

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

TP.HỒ CHÍ MINH, NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.546.555.354	152.459.461.979
	(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.647.825.216	12.956.945.643
1.	Tiền	111		147.825.216	606.945.643
2.	Các khoản tương đương tiền	112		29.500.000.000	12.350.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		125.003.442.032	131.542.195.631
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	126.476.643.319	132.840.291.619
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.2	(1.473.201.287)	(1.298.095.988)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.833.106.322	7.890.279.856
1.	Phải thu khách hàng	131		-	-
2.	Trả trước cho người bán	132		29.300.000	20.000.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	1.752.726.848	4.495.626.707
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5a	51.079.474	3.432.351.780
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	-	(57.698.631)
IV.	Hàng tồn kho	140		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		62.181.784	70.040.849
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	40.847.507	70.040.849
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11	21.334.277	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

Bảng Cân Đối Kế Toán Giữa Niên Độ (Tiếp Theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		1.741.020.570	1.867.155.965
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		594.000.000	594.000.000
1.	Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	594.000.000	594.000.000
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		392.086.092	419.711.094
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
-	Nguyên giá	222		763.317.640	763.317.640
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(763.317.640)	(763.317.640)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	392.086.092	419.711.094
-	Nguyên giá	228		802.381.565	802.381.565
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(410.295.473)	(382.670.471)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		754.934.478	853.444.871
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	754.934.478	853.444.871
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		158.287.575.924	154.326.617.944

Bảng Cân Đối Kế Toán Giữa Niên Độ (Tiếp Theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN					
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			970.541.301	720.097.672
I. Nợ ngắn hạn	310			970.541.301	720.097.672
1. Vay ngắn hạn	311			-	-
2. Phải trả người bán	312	V.10		51.118	261.770
3. Người mua trả tiền trước	313			-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11		476.552.958	61.111.347
5. Phải trả người lao động	315			477.737.225	626.324.555
6. Chi phí phải trả	316	V.12		16.200.000	32.400.000
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			-	-
II. Nợ dài hạn	330			-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334			-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			157.317.034.623	153.606.520.272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414			-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			(42.682.965.377)	(46.393.479.728)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			158.287.575.924	154.326.617.944

Bảng Cân Đối Kế Toán Giữa Niên Độ (Tiếp Theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		62.804.000.000	64.324.000.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		62.804.000.000	63.874.000.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	450.000.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
7. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		60.180.449.945	64.816.196.672
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	V.14a	60.097.419.742	64.738.663.786
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032	V.14b	83.030.203	77.532.886
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.15	401.285.900.000	434.592.140.000
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		398.487.900.000	431.773.140.000
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		2.798.000.000	2.819.000.000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.16	983.070.000	10.575.672.500
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.17	21.426.102.889	39.269.829.037

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Mộc Quế

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

P. Tổng giám đốc



Võ Trung Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu	01	VI.1	826.769.236	265.152.285	826.769.236	265.152.285	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		826.769.236	265.152.285	826.769.236	265.152.285	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.552.386.364	991.225.011	1.552.386.364	991.225.011	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(725.617.128)	(726.072.726)	(725.617.128)	(726.072.726)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.121.337.858	2.718.591.199	6.121.337.858	2.718.591.199	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	271.297.298	(3.751.525.687)	271.297.298	(3.751.525.687)	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	941.525.511	881.809.697	941.525.511	881.809.697	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		4.182.897.921	4.862.234.463	4.182.897.921	4.862.234.463	
10. Thu nhập khác	31	VI.6a	682.940.570	349.730.588	682.940.570	349.730.588	
11. Chi phí khác	32	VI.6b	682.940.570	349.730.588	682.940.570	349.730.588	

Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Giữa Niên Độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4.182.897.921	4.862.234.463	4.182.897.921	4.862.234.463
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	472.383.570	-	472.383.570	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3.710.514.351	4.862.234.463	3.710.514.351	4.862.234.463

Người lập



Nguyễn Thị Mộc Quế

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 04 năm 2025



Võ Trung Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.710.514.351	4.862.234.463
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		27.625.002	14.875.002
- Các khoản dự phòng	03		117.406.668	(3.766.654.946)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(6.121.337.858)	(2.718.591.199)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.265.791.837)	(1.608.136.680)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.139.617.362	157.113.833
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		250.443.629	1.019.189.312
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		127.703.735	(948.576.006)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		6.363.648.300	(8.222.036.786)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.615.621.189	(9.602.446.327)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu thanh lý công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.075.258.384	2.714.764.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.075.258.384	2.714.764.888

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.690.879.573	(6.887.681.439)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	12.956.945.643	14.171.283.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	29.647.825.216	7.283.602.190

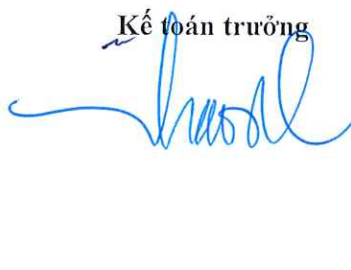
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Người lập



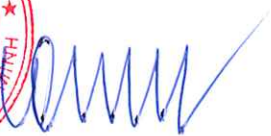
Nguyễn Thị Mộc Quế

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

P. Tổng giám đốc

Võ Trung Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn.

Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 01/GP-UBCK ngày 31 tháng 01 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 04 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 3 năm 2024.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo các giấy phép đã được cấp là: quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 21 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 22 nhân viên). Trong đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 11 nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm (hoặc “năm tài chính”) của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích và sử dụng nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư chứng khoán khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Khoản đầu tư chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi và cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán đầu tư đó. Tiền lãi và cổ tức của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý và đã được khấu hao hết toàn bộ giá trị.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận khi có thể xác định

được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	272.039	7.672.039
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	147.553.177	599.273.604
Các khoản tương đương tiền	29.500.000.000	12.350.000.000
<i>(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)</i>		
Cộng	29.647.825.216	12.956.945.643

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	43.051.086.207	41.730.000.000	(1.321.086.207)	44.084.312.276	43.275.264.000	(809.048.276)
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	9.460.470.460	10.443.930.000	-	9.460.470.460	10.670.730.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	-	-	10.814.741.741	14.190.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	19.872.546.024	23.375.000.000	-	18.100.638.911	19.720.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	1.846.713.400	1.920.000.000	-
Công ty Cổ phần	-	-	-	24.237.034.119	27.985.580.000	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Pin Ấc quy Miền Nam						
Công ty cổ phần Chứng khoán Bản Việt	3.522.203.958	3.830.000.000	-	5.947.888.912	5.644.000.000	(303.888.912)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	18.322.285.390	18.857.500.000	-	12.167.083.000	12.805.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	24.171.471.000	24.075.000.000	(96.471.000)	6.181.408.800	5.996.250.000	(185.158.800)
Tập đoàn Bảo Việt	3.807.964.080	3.752.320.000	(55.644.080)	-	-	-
Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.268.616.200	4.350.000.000	-	-	-	-
Cộng	126.476.643.319	130.413.750.000	(1.473.201.287)	132.840.291.619	142.206.824.000	(1.298.095.988)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

Đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	(1.298.095.988)	(5.171.213)
(Dự phòng)/Hoàn nhập dự phòng	(175.105.299)	(1.298.095.988)
Giảm do chuyển nhượng	-	5.171.213
Số cuối kỳ	(1.473.201.287)	(1.298.095.988)

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư ("QLDM")	384.628.318	3.174.827.287
<i>Phí QLDM của Công Ty Cổ Phần Kamala Holding</i>	<i>147.328.768</i>	<i>317.465.755</i>
<i>Phí QLDM của Tổng công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bảo Long</i>	<i>-</i>	<i>1.829.496.251</i>
<i>Phí QLDM của Đình Nguyên Dũng</i>	<i>108.041.097</i>	<i>232.808.222</i>
<i>Phí QLDM của khách hàng khác</i>	<i>129.258.453</i>	<i>794.799.059</i>
<i>Thuế TNCN chuyển nhượng CK của khách hàng QLDM</i>	<i>-</i>	<i>258.000</i>
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.256.634.483	1.256.634.483
<i>Phí Tư vấn ĐTCK của Lê Tuấn Anh</i>	<i>1.256.634.483</i>	<i>1.256.634.483</i>
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	111.464.047	64.164.937
<i>Thuế TNCN và phí bán trước hạn CCQ</i>	<i>188.187</i>	<i>-</i>
Các bên liên quan		
<i>Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF)</i>	<i>65.558.156</i>	<i>62.768.363</i>
<i>Quỹ đầu tư Tăng Trưởng Thành Công (TCGF)</i>	<i>45.717.704</i>	<i>1.396.574</i>
Tổng Cộng	1.752.726.848	4.495.626.707

4. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phí QLDM của Đình Nguyên Dũng</i>	<i>-</i>	<i>(24.410.959)</i>
<i>Phí QLDM của Công Ty Cổ Phần Kamala Holding</i>	<i>-</i>	<i>(33.287.672)</i>
Cộng	-	(57.698.631)

5. Các khoản phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	46.079.474	3.427.351.780
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>46.079.474</i>	<i>27.651.780</i>
<i>Phải thu cổ tức</i>	<i>-</i>	<i>3.399.700.000</i>
Ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
<i>Công ty TNHH Grab</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Cộng	51.079.474	3.432.351.780

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn		
<i>Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn</i>	<i>594.000.000</i>	<i>594.000.000</i>
Cộng	594.000.000	594.000.000

6. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	15.744.335	25.234.085
Chi phí bảo hiểm	20.144.832	32.410.926
Chi phí bảo trì sửa chữa	4.958.340	12.395.838
Cộng	40.847.507	70.040.849

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	112.886.156	127.775.992
Chi phí sử dụng phần mềm bên ngoài	642.048.322	725.668.879
Cộng	754.934.478	853.444.871

7. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình của Công ty chỉ có thiết bị, dụng cụ quản lý và đã khấu hao hết toàn bộ giá trị.

8. Tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	802.381.565	802.381.565
Mua trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	802.381.565	802.381.565
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	249.881.565	249.881.565
Đang chờ thanh lý	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	382.670.471	382.670.471
Khấu hao trong kỳ	27.625.002	27.625.002
Số cuối kỳ	410.295.473	410.295.473
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	419.711.094	419.711.094
Số cuối kỳ	392.086.092	392.086.092

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế được chuyển sang trừ vào thu nhập chịu thuế các năm sau với số tiền là 0 VND (số đầu năm là 1.682.124.899 VND)

10. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Fincorp	51.118	261.770
Cộng	51.118	261.770

11. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	472.383.570	-	-	472.383.570
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.111.347	260.302.161	(338.578.397)	21.334.277	4.169.388
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	-	61.111.347	735.685.731	(341.578.397)	21.334.277	476.552.958

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.182.897.921	4.862.234.463
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (chi phí bị loại)	113.644.830	4.238.248
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (cổ tức)	252.500.000	1.241.298.200
Thu nhập chịu thuế	4.044.042.751	3.625.174.511
Lỗi các năm trước được chuyển	(1.682.124.899)	(3.625.174.511)
Thu nhập tính thuế	2.361.917.852	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	472.383.570	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí kiểm toán	16.200.000	32.400.000
Cộng	16.200.000	32.400.000

13. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Tăng vốn trong năm	-	-

Số cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
	Năm nay	Năm trước		
	200.000.000.000	200.000.000.000		
14. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác				
14a. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước				
	Kỳ này	Số đầu năm		
Số đầu kỳ	64.738.663.786	48.185.626.817		
Số Tăng trong kỳ	340.395.445.327	636.373.323.223		
Số Giảm trong kỳ	(345.036.689.371)	(619.820.286.254)		
Số cuối kỳ	60.097.419.742	64.738.663.786		
Chi tiết từng nhà đầu tư ủy thác trong kỳ:				
Mã hợp đồng khách hàng	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
01/2022/HDUT/CN01-TCAM	29.529	209.469.746	209.452.061	47.214
01/2023/UTDT/TC02B-TCAM	3.482.294.127	11.923.316.268	13.030.317.770	2.375.292.625
01/2023/HDUT/CN02-TCAM	-	-	-	-
01/2023/HDUT/TC02PS2S-TCAM	60.499.020.209	308.512.451.639	312.569.718.972	56.441.752.876
02/2023/HDUT/CN02PS2-TCAM	15.830.644	162.666.973	164.802.270	13.695.347
03/2023/HDUT/CN02PS2-TCAM	9.005.750	391.458.031	385.170.859	15.292.922
05/2023/HDUT/CN02PS2-TCAM	320.734.279	4.975.697.185	5.139.853.804	156.577.660
01/2022/HDUT/TC01-TCAM	34.585	285.640.552	285.616.439	58.698
01/2022/HDUT/CN02-TCAM	187.007.737	815.701.927	988.997.660	13.712.004
02/2022/HDUT/CN02-TCAM	-	-	-	-
03/2022/HDUT/CN02-TCAM	9.862.126	349.028.627	267.761.863	91.128.890
04/2022/HDUT/CN02-TCAM	3.157.082	114.902.858	100.844.757	17.215.183
05/2022/HDUT/CN02-TCAM	-	-	-	-
07/2022/HDUT/CN02-TCAM	5.683.650	2.055.641.435	2.061.325.085	-
09/2022/HDUT/CN02-TCAM	4.970.312	2.457	-	4.972.769
05/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM	666.691	7.792.391.057	7.392.182.562	400.875.186
01/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM	15.171.255	1.213.658.222	854.874.228	373.955.249
04/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM	28.247.382	172.624.054	200.871.342	94
02/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM	12.252	469.065.160	387.460.657	81.616.755
01/2024/HDUT/CN02PS2-TCAM	123.236.074	139.734.096	243.713.414	19.256.756
06/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM	31.315.961	49.198.869	437.915	80.076.915
07/2024/HDUT/CN02PS3-TCAM	2.384.141	262.782.472	265.166.613	-

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ THÀNH CÔNG
Địa chỉ: Số 550 Âu Cơ, phường 10, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

01/2025/HDUT/CN02PS2-TCAM	-	500.013.699	488.121.100	11.892.599
Tổng cộng	64.738.663.786	340.395.445.327	345.036.689.371	60.097.419.742

14b. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Kỳ này	Đầu năm
Số đầu kỳ	77.532.886	7.765.460.777
Số Tăng trong kỳ	1.924.571.177	6.750.949.537
Số Giảm trong kỳ	(1.919.073.860)	(14.438.877.428)
Số cuối kỳ	83.030.203	77.532.886

Chi tiết từng nhà đầu tư ủy thác trong kỳ:

Mã hợp đồng khách hàng	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
04/2023/HDUT/CN02PS2-TCAM	77.532.886	1.924.571.177	1.919.073.860	83.030.203
Tổng cộng	77.532.886	1.924.571.177	1.919.073.860	83.030.203

15. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</u>		
Cổ phiếu niêm yết	13.848.790	17.177.314
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>3.449.100</i>	<i>4.757.400</i>
PNJ	150.000	-
QTP	2.899.700	2.979.900
VEA	399.400	615.400
DXG	-	404.500
BVH	-	257.600
VCI	-	500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	26.000.000	26.000.000
Tổng số lượng cổ phiếu	39.848.790	43.177.314
Mệnh giá	10.000	10.000
Tổng giá trị cổ phiếu	398.487.900.000	431.773.140.000
<u>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</u>		
Cổ phiếu niêm yết	279.800	281.900
<i>Trong đó các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>50.000</i>	<i>74.000</i>
QTP	50.000	50.000
VCI	-	24.000
Tổng số lượng cổ phiếu	279.800	281.900
Mệnh giá	10.000	10.000
Tổng giá trị cổ phiếu	2.798.000.000	2.819.000.000
Tổng Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác	401.285.900.000	434.592.140.000

16. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	922.490.000	10.525.672.500
Tiền bán chứng khoán	692.000.000	7.540.772.500
Tiền cổ tức	230.490.000	2.984.900.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	60.580.000	50.000.000
Tiền bán chứng khoán	-	-
Tiền cổ tức	60.580.000	50.000.000
Tổng	983.070.000	10.575.672.500

17. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	21.426.102.889	39.269.829.037
Phí quản lý danh mục	384.628.318	3.174.569.287
Tiền mua chứng khoán	21.041.474.571	36.095.259.750
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
Phí quản lý danh mục	-	-
Tiền mua chứng khoán	-	-
Tổng	21.426.102.889	39.269.829.037

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu phí quản lý quỹ	316.760.689	167.919.408
Doanh thu phí quản lý danh mục	509.731.452	97.232.877
Doanh thu phí giao dịch chứng chỉ quỹ mở	277.095	-
Cộng	826.769.236	265.152.285

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.552.386.364	991.225.011
Cộng	1.552.386.364	991.225.011

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	119.651.169	13.394.333
Lãi kinh doanh chứng khoán	5.749.186.689	1.463.898.666
Cổ tức được nhận	252.500.000	1.241.298.200
Cộng	6.121.337.858	2.718.591.199

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi kinh doanh chứng khoán	25.226.069	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	175.105.299	(3.766.654.946)
Chi phí tài chính khác	70.965.930	15.129.259
Cộng	271.297.298	(3.751.525.687)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	467.660.646	421.297.708
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.500	-
Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình	7.437.501	7.437.501
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.216.224	415.274.695
Các chi phí khác	12.180.640	34.799.793
Cộng	941.525.511	881.809.697

6. Thu nhập khác/ chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	682.940.570	349.730.588
Thu nhập khác từ thu hộ khách hàng nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư	682.940.570	349.730.588
b. Chi phí khác	682.940.570	349.730.588
Chi phí khác từ chi hộ khách hàng nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư	682.940.570	349.730.588
Cộng	-	-

7. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

7a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính của Công ty không quá hạn và không bị giảm giá.

7b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền phù hợp ở mức mà Hội đồng thành viên cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính theo kỳ hạn còn lại là từ 01 năm trở xuống.

Hội đồng thành viên cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

7c. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.647.825.216	-	12.956.945.643	-	29.647.825.216	12.956.945.643
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	126.476.643.319	(1.473.201.287)	132.840.291.619	(1.298.095.988)	125.003.442.032	131.542.195.631
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.752.726.848	-	7.927.978.487	(57.698.631)	1.752.726.848	7.870.279.856
Các khoản phải thu dài hạn	51.079.474	-	594.000.000	-	51.079.474	594.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	158.522.274.857	(1.473.201.287)	154.319.215.749	(1.355.794.619)	157.049.073.570	152.963.421.130

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Phải trả người bán	51.118	-	261.770	-	51.118	261.770
Cộng	51.118	-	261.770	-	51.118	261.770

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản phải thu, phải trả tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Nợ phải trả tài chính

Công ty không có nợ phải trả tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Đông Hải	310.500.000	-

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Thành phố Hồ Chí Minh	
Quỹ đầu tư Thành Công	Quỹ do Công ty quản lý

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm này Doanh thu/ (Chi phí)	Năm trước Doanh thu/ (Chi phí)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Phí giao dịch bán chứng khoán	(47.303.484)	(9.269.184)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Phí lưu ký chứng khoán	(2.434.536)	(2.523.544)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	117.887	15.557
Quỹ đầu tư Thành Công	Doanh thu phí quản lý quỹ	187.949.427	167.919.408
Quỹ đầu tư Tăng Trưởng Thành Công	Doanh thu phí quản lý quỹ	128.811.262	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh lại số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Mộc Quế

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

P.Tổng giám đốc



Võ Trung Cường